VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 513 + 514)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**						
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0	0	0	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.29	- - Loại khác:						
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	- - Loại khác:						
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	0	0
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0	0
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi						
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03						
6101.20.00	- Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	5	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	5	0	0	0	0	0
6103.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	5	0	0	0	0	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6105.10.00	- Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	5	0	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	10	6,6	3,3	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10	6,6	3,3	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	10	6,6	3,3	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10	6,6	3,3	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	10	6,6	3,3	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	5	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	5	0	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn:						
6116.10.10.10	- - - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	0	0	0	0	0	0
6116.10.10.20	- - - Loại khác, từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6116.10.10.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác:						
6116.10.90.10	- - - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	0	0	0	0	0	0
6116.10.90.20	- - - Loại khác, từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6116.10.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	5	0	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	0
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm						
6201.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.40.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm						
6201.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.90.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6201.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm						
6202.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.30	- Từ bông:						
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.40.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.90.20	- - Từ ramie	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6202.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.22.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	5	0	0	0	0	0
6203.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.52.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.59.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	6,6	3,3	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	10	6,6	3,3	0	0	0
6205.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6205.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	12,5	10	7,5	5	2,5	0
6205.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0	0
6206.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	0	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0	0
6206.30.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6207.21.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	10	6,6	3,3	0	0	0
6207.29.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	10	6,6	3,3	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	10	6,6	3,3	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*	10	6,6	3,3	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	1,2	0	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	0	0	0	0	0
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*	5	0	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*	0	0	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	5	0	0	0	0	0
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống	5	0	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	5	0	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	5	0	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	5	0	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	5	0	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	5	0	0	0	0	0
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống	5	0	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	10	6,6	3,3	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**						
6213.20	- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	6,6	3,3	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**						
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	0
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63.01	**Chăn và chăn du lịch**						
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	3	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	3	0	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	6	4	2	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	6	4	2	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	6	4	2	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	6	4	2	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	6	4	2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6302.51.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	3	0	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	6	4	2	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	6	4	2	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	- - Từ bông	6	4	2	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	6	4	2	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	6	4	2	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	6	4	2	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	6	4	2	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	6	4	2	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	6	4	2	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	6	4	2	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6	4	2	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	6	4	2	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	6	4	2	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**						
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**						
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	72,7	63,6	54,5	45,4	36,3	27,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**						
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
6310.10.90	- - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
6310.90.90	- - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6401.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	7,5	0	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	7,5	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	7,5	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
6403.59.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	15	10	5	0	0	0
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	15	10	5	0	0	0
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	15	10	5	0	0	0
6403.91.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
6403.99.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0
6404.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6404.19	- - Loại khác:						
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	7,5	0	0	0	0	0
6404.19.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
64.05	**Giày, dép khác**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7,5	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	- - Bằng cao su	0	0	0	0	0	0
6406.20.20	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	- - Bằng cao su:						
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bằng plastic:						
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành;**	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)						
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	5	3,3	1,6	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	12,5	8,3	4,1	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	12,5	8,3	4,1	0	0	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**						
6702.10.00	- Bằng plastic	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	15	10	5	0	0	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	15	10	5	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	10	6,6	3,3	0	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	12,5	8,3	4,1	0	0	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	10	6,6	3,3	0	0	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	10	6,6	3,3	0	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	10	6,6	3,3	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	10	6,6	3,3	0	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**						
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	5	3,3	1,6	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	5	3,3	1,6	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	5	3,3	1,6	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	15	10	5	0	0	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	15	10	5	0	0	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	15	10	5	0	0	0
6808.00.99	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	15	10	5	0	0	0
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	15	10	5	0	0	0
6809.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	5	3,3	1,6	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	17,5	11,6	5,8	0	0	0
6810.19	- - Loại khác:						
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	17,5	11,6	5,8	0	0	0
6810.19.90	- - - Loại khác	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	17,5	11,6	5,8	0	0	0
6810.91.90	- - - Loại khác	17,5	11,6	5,8	0	0	0
6810.99.00	- - Loại khác	17,5	11,6	5,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	10	6,6	3,3	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.89	- - Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	10	6,6	3,3	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.99	- - Loại khác:						
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và nỉ	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**						
6813.20	- Chứa amiăng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	5	3,3	1,6	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	5	3,3	1,6	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	5	3,3	1,6	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	- - Xơ carbon	5	3,3	1,6	0	0	0
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	7,5	5	2,5	0	0	0
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6815.13.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6815.19	- - Loại khác:						
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	7,5	5	2,5	0	0	0
6815.19.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	2,5	1,6	0,8	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 517 + 518)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng